# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
# Quý III/2026

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ VÀ TIN HỌC VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100103351
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.04 11:20:18 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

**Tháng 10 Năm 2026**

**Mẫu số B 01a - DN/HN**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **642,333,525,419** | **614,268,961,343** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | V.1 | **61,295,694,868** | **96,606,284,276** |
| 1. Tiền | 111 | | 32,254,694,868 | 67,415,284,276 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 29,041,000,000 | 29,191,000,000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | V.2 | **383,404,684,583** | **194,226,891,313** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 287,396,250 | 287,396,250 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (85,094,964) | (85,094,964) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 384,102,383,297 | 194,924,590,027 |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn | 124 | | (900,000,000) | (900,000,000) |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **124,611,684,484** | **273,533,145,054** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 144,330,723,005 | 315,726,001,641 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 40,265,653,046 | 27,140,524,827 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | V.5 | 50,855,986,879 | 38,585,573,160 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 136 | V.6 | (110,990,392,897) | (108,068,669,025) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 137 | | 149,714,451 | 149,714,451 |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | V.7 | **66,634,848,194** | **47,398,161,216** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 97,302,950,196 | 81,127,710,223 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 142 | | (30,668,102,002) | (33,729,549,007) |
| **V. Tài sản sinh học ngắn hạn** | **150** | | - | - |
| **VI. Tài sản ngắn hạn khác** | **160** | | **6,386,613,290** | **2,504,479,484** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn | 161 | V.8 | 1,224,067,252 | 1,423,428,681 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 162 | | 4,331,786,887 | 145,258,207 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 163 | V.16 | 830,759,151 | 935,792,596 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **190,286,481,997** | **196,425,379,611** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | V.4 | **18,453,292,740** | **18,351,192,740** |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.5 | 18,215,447,540 | 18,215,447,540 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 237,845,200 | 135,745,200 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **99,014,613,281** | **104,061,277,260** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 65,413,479,687 | 69,974,380,627 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *231,124,597,193* | *238,274,532,875* |
| *- Giá trị hoa mòn lũy kế* | *223* | | *(165,711,117,506)* | *(168,300,152,248)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 33,601,133,594 | 34,086,896,633 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *46,104,084,706* | *46,104,084,706* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(12,502,951,112)* | *(12,017,188,073)* |
| **III. Tài sản sinh học dài hạn** | **230** | | - | - |
| **IV. Bất động sản đầu tư** | **240** | V.11 | **8,326,802,931** | **8,799,944,019** |
| *- Nguyên giá* | *241* | | *41,120,042,125* | *41,120,042,125* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *242* | | *(32,793,239,194)* | *(32,320,098,106)* |
| **V. Tài sản dở dang dài hạn** | **250** | | **10,808,336,666** | **9,952,321,851** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 252 | V.12 | 10,808,336,666 | 9,952,321,851 |
| **VI. Đầu tư tài chính dài hạn** | **260** | V.2 | **42,344,826,310** | **42,481,683,297** |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262 | | 42,344,826,310 | 42,481,683,297 |
| **VII. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **11,338,610,069** | **12,778,960,444** |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn | 271 | V.8 | 9,617,377,091 | 11,010,286,799 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.13 | 1,721,232,978 | 1,768,673,645 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **280** | | **832,620,007,416** | **810,694,340,954** |

**Mẫu số B 01a - DN/HN**

# BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **201,994,024,224** | **203,268,735,144** |
| I. Nợ ngắn hạn | **310** | | **124,179,170,116** | **123,246,967,081** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 64,564,457,181 | 74,395,617,345 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 23,204,398,261 | 13,139,695,488 |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận | 313 | | 3,289,078,017 | 3,338,970,517 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn | 314 | V.16 | 8,976,035,805 | 3,723,600,286 |
| 4. Phải trả người lao động | 315 | | 4,420,642,048 | 9,096,896,254 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.17 | 10,215,656,383 | 2,634,893,448 |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn | 319 | | 18,414,000 | 347,900,000 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 320 | V.18 | 5,858,727,120 | 6,601,353,147 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 321 | V.19 | 2,183,851,816 | 8,665,000,000 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 322 | V.20 | 368,880,014 | 368,880,014 |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 1,079,029,471 | 934,160,582 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **77,814,854,108** | **80,021,768,063** |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 334 | V.17 | 14,768,864,431 | 14,350,529,503 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 338 | V.18 | 34,460,412,147 | 37,113,324,147 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 342 | V.13 | 27,322,375,126 | 27,266,808,510 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 343 | V.20 | 1,263,202,404 | 1,291,105,903 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **V.21** | **630,625,983,192** | **607,425,605,810** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 438,000,000,000 | 438,000,000,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *438,000,000,000* | *438,000,000,000* |
| 2. Cổ phiếu mua lại của chính mình | 415 | | - | - |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (19,974,146,692) | (19,974,146,692) |
| 4. Quỹ Đầu tư phát triển | 418 | | 52,016,414,775 | 51,723,240,053 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 26,619,705 | 26,619,705 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 38,940,808,728 | 14,384,448,066 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *420a* | | *27,520,514,424* | *(46,483,649,576)* |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *420b* | | *11,420,294,305* | *60,868,097,642* |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 121,616,286,676 | 123,265,444,678 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **832,620,007,416** | **810,694,340,954** |

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Thùy Trang | Vũ Văn Tuân | Đỗ Hoàng Hà |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 03 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **127,697,119,041** | **119,941,331,517** | **257,602,184,713** | **281,459,700,277** |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 454,545,455 | | 540,506,244 | 110,350,047 |
| **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** | | **127,242,573,586** | **119,941,331,517** | **257,061,678,469** | **281,349,350,230** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 103,279,790,421 | 91,852,099,106 | 175,731,243,656 | 194,815,811,957 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **23,962,783,165** | **28,089,232,411** | **81,330,434,813** | **86,533,538,273** |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư | 21 | | 4,882,841,153 | - | 4,882,841,153 | - |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | VI.3 | 5,252,709,653 | 2,243,370,300 | 14,199,857,006 | 6,741,346,002 |
| 8. Chi phí tài chính | 23 | VI.4 | 97,070,398 | 67,535 | 176,467,202 | 157,056,575 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | *24* | | *950,825* | - | *52,259,647* | *27,012,248* |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 8,140,536,693 | 10,686,620,900 | 27,120,058,080 | 31,585,051,513 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 22,665,624,882 | 17,780,819,947 | 56,647,582,354 | 56,787,212,683 |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 27 | | 370,026,209 | - | 611,850,513 | 177,560,237 |
| **12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **3,565,128,207** | **1,865,094,329** | **17,080,875,849** | **4,923,123,741** |
| 13. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1,496,757,150 | 1,112,682,493 | 8,060,293,557 | 5,598,230,847 |
| 14. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 5,066,171 | 18,923,629 | 724,993,697 | 2,497,817,931 |
| **15. Lợi nhuận khác** | **40** | | **1,491,690,979** | **1,093,758,864** | **7,335,299,860** | **3,100,412,916** |
| **16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** | | **5,056,819,186** | **2,958,853,193** | **24,416,175,709** | **8,023,536,657** |
| 17. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.9 | 1,808,396,035 | 1,102,310,308 | 4,797,751,044 | 3,561,872,046 |
| 18. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | (79,131,663) | 103,007,282 | 1,769,473,703 |
| **19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **3,248,423,151** | **1,935,674,548** | **19,515,417,383** | **2,692,190,908** |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của Cty mẹ | 61 | | (483,637,123) | 378,566,556 | 11,420,294,305 | (2,658,454,404) |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 3,732,060,274 | 1,557,107,992 | 8,095,123,078 | 5,350,645,312 |
| **22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.10** | **(11)** | **9** | **261** | **(61)** |
| **23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **VI.10** | **(11)** | **9** | **261** | **(61)** |

Phú Thọ, ngày 29 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Thùy Trang | Vũ Văn Tuân | Đỗ Hoàng Hà |

**Mẫu số B03a-DN/HN**

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Theo phương pháp gián tiếp**

**(Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026)**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | **01** | **24,416,175,709** | **8,023,536,657** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản** | | **(2,414,761,846)** | **288,121,112** |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 5,624,420,790 | (1,924,615,070) |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (592,573,236) | 10,000,344,712 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 2,474,004 | (314,099,361) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính | 05 | (7,467,918,394) | (7,500,521,417) |
| - Chi phí đi vay | 06 | 18,834,990 | 27,012,248 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | **22,001,413,863** | **8,311,657,769** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 149,018,191,755 | (5,320,960,137) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | (18,210,520,061) | 4,359,614,981 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 8,271,166,083 | 19,711,944,315 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ | 12 | 1,607,444,471 | (1,070,877,570) |
| - Chi phí đi vay đã trả | 14 | (18,834,990) | (27,012,248) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3,934,955,594) | (2,458,057,898) |
| - Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | 1,027,156,088 | (444,712,639) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1,451,069,226) | (1,773,880,373) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | **158,309,992,389** | **21,287,716,200** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (960,630,535) | (732,643,870) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | 91,300,000 | (5,855,707) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (340,050,000,000) | (149,900,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 155,900,000,000 | 132,000,000,000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 2,293,941,426 | 9,253,666,363 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | **(182,725,389,109)** | **(9,384,833,214)** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 9,100,688,809 | 7,250,000,000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (15,581,836,993) | (10,104,779,000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4,411,570,500) | (7,129,790,000) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | **(10,892,718,684)** | **(9,984,569,000)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **50** | **(35,308,115,404)** | **1,918,313,986** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **96,606,284,276** | **101,678,180,741** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (2,474,004) | 8,666,149 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **70** | **61,295,694,868** | **103,605,160,876** |

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Lê Thùy Trang | Vũ Văn Tuân | Đỗ Hoàng Hà |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
## Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

## I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam.
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103351 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 28/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/12/2025.
Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 15 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty: 438.000.000.000 đồng.
Tổng số cổ phần: 43.800.000 cổ phần.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: - Tư vấn, thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 500KV; - Tư vấn, giám sát thi công công trình lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 110 KV. Tư vấn, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110 KV; - Thiết kế kiến trúc công trình; -Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; - Thiết kế kết cấu công trình; - Thiết kế điện - cơ điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước; - Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; - Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; - Thiết kế quy hoạch xây dựng - Khảo sát địa hình; - Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình. - Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ - Thẩm định thiết kế xây dựng công trình - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng - Tư vấn quản lý dự án - Kiểm định xây dựng - Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; - Thiết kế phòng cháy - chữa cháy. - Tư vấn quản lý chi phí tư vấn đầu tư xây dựng - Dịch vụ tư vấn đấu thầu.
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng.
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoạt động thiết kế chuyên dụng.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy.
- Sản xuất hóa chất cơ bản (Doanh nghiệp cam kết không hoạt động tại trụ sở chính).
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm hóa chất khác như: Sản xuất các-bon hoạt tính, chất phụ gia cho dầu nhờn, chất xúc tác cho cao su tổng hợp, chất xúc tác và sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp. (Doanh nghiệp cam kết không hoạt động tại trụ sở chính).
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: - Xây dựng: Công trình dân dụng, công nghiệp, viễn thông, phát thanh-truyền hình, đường dây và trạm biến áp điện; -Xây dựng công trình: Đường dây và trạm biến áp điện đến 500KV, nhà máy điện công suất lên tới 1000MW.
- Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác. Chi tiết: - Thực hiện các dịch vụ trong lĩnh vực điện tử và công nghệ thông tin (nghiên cứu đào tạo, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư, xây lắp, bảo trì, làm đại lý, nhà phân phối cho các công ty trong và ngoài nước).
- Dịch vụ đóng gói.
- Khách sạn và dịch vụ lưu trú tương tự. Chi tiết: - Kinh doanh khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường).
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. (Không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa.Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; -Môi giới mua bán hàng hóa (Loại trừ hoạt động đấu giá).
- Bán buôn tổng hợp (Trừ loại Nhà nước cấm và trừ hoạt động đấu giá).
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị y tế và thiết bị chẩn đoán bệnh có màn hình hiển thị, thiết bị đo lường và xét nghiệm, thiết bị phòng thí nghiệm.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Kinh doanh phương tiện phòng cháy và chữa cháy - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - Bán buôn hóa chất.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Loại trừ các loại Nhà nước cấm).
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Sản xuất đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có khung, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay; - Sản xuất bột mài, hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt các thiết bị: thiết bị điện, điện lạnh, cơ khí, kim loại, khoáng sản, các sản phẩm chế tạo từ cao su, thiết bị và hệ thống xử lý môi trường, thiết bị nâng hạ, thang máy, thiết bị cảnh báo bảo vệ, thiết bị phòng chống cháy nổ, thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ sản xuất, nghiên cứu và đào tạo. Lắp đặt thiết bị y tế.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: - Kinh doanh các thiết bị: thiết bị điện, điện lạnh, cơ khí, kim loại, khoáng sản, các sản phẩm chế tạo từ cao su, thiết bị và hệ thống xử lý môi trường, thiết bị nâng hạ, thang máy, thiết bị cảnh báo bảo vệ, thiết bị phòng chống cháy nổ, thiết bị phòng thínghiệm phục vụ sản xuất, nghiên cứu và đào tạo. - Kinh doanh các thiết bị, sản phẩm linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử-tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy; Buôn bán trang thiết bị, dụng cụ y tế Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử-tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chi kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: - Thiết kế, sản xuất, lắp ráp, chế tạo thiết bị, hệ thống thiết bị, linh kiện, chi tiết, cấu kiện điện tử-tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế, điện tử-tự động hoá, điện máy gia dụng và chuyên dùng; - Sản xuất thiết bị, sản phẩm, linh kiện chi tiết vật tư liên quan đến ngành điện tử-tin học, thiết bị viễn thông, điện tử y tế và điện máy; - Sản xuất các thiết bị phụ trợ, các loại bao bì phục vụ cho các ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty.
- Quảng cáo. Chi tiết: Kinh doanh quảng cáo, thông tin (trừ quảng cáo thuốc lá).
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Chi tiết: Kinh doanh triển lãm.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, xây dựng, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực điện tử và cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Đơn vị trực thuộc, các Công ty con và Công ty liên kết**

Tại ngày 30/09/2026, Tổng Công ty có 1 đơn vị hạch toán phụ thuộc, 6 Công ty con và 5 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

**5.1. Đơn vị hạch toán phụ thuộc**

| Tên Đơn vị | Hoạt động kinh doanh chính | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Trường Cao đẳng Công nghệ Viettronics | Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và thấp hơn trong lĩnh vực điện tử, tin học. | Đang hoạt động | 100% | 100.00% |

**5.2. Công ty con**

| Tên Đơn vị | Hoạt động kinh doanh chính | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình | Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện tử | Đang hoạt động | 55.54% | 61.59% |
| Công ty Cổ phần Viettronics Thủ Đức | Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử | Đang hoạt động | 97.01% | 97.01% |
| Công ty Cổ phần Vietttronics Công nghiệp | Sản xuất sản phẩm điện tử | Đang hoạt động | 92.47% | 92.47% |
| Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hòa | Sản xuất, mua bán, gia công sản phẩm điện, điện tử | Đang hoạt động | 51.00% | 51.00% |
| Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa | Sản xuất sản phẩm điện tử | Đang hoạt động | 51.00% | 51.00% |
| Công ty Cổ phần công trình Viettronics | Giám sát, thi công xây dựng công trình điện | Đang hoạt động | 70.97% | 70.97% |

**5.3. Công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

| Tên Đơn vị | Hoạt động kinh doanh chính | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Viettronimex | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử | Đang hoạt động | 42.16% | 42.16% |
| Công ty CP Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa | Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện tử | Đang hoạt động | 33.77% | 33.77% |
| Công ty Cổ phần Máy tính Việt Nam | Mua bán thiết bị, linh kiện điện tử | Đang hoạt động | 28.52% | 28.52% |
| Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | Ngừng hoạt động | 49.00% | 49.00% |
| Công ty TNHH DM Vina | Sản xuất sản phẩm từ Plastic | Đang hoạt động | 41.74% | 41.74% |

**6. Số lượng người lao động**

Tại ngày 30/09/2026, Tổng Công ty và các Công ty con có 345 nhân viên (tại ngày 01/01/2026 là 350 nhân viên).

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/09 hàng năm.
Kỳ kế toán thường niên của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

**2. Thay đổi trong các chính sách kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất**

Ngày 20/04/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ('Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 43 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư 43 có thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính hợp nhất. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại thuyết minh số VIII.4 của thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng kỳ tài chính với Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**2. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ phù hợp với từng nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; riêng tiền gửi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản. Các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi thì không đánh giá lại phần giá trị đã được trích lập dự phòng.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh phản ánh giá trị hiện có và tình hình mua, bán các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng nhưng được doanh nghiệp mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và khoản cho đơn vị khác vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, gặp khó khăn trong việc thu hồi hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Tổng Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định**

**Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Loại tài sản | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 05 - 10 |
| Thiết bị quản lý và tài sản cố định hữu hình khác | 02 - 08 |
| Phần mềm máy tính | 03 |

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn thì không thực hiện trích khấu hao.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại và được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Tổng Công ty.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận theo giá trị thuần (bằng nguyên giá trừ đi tổn thất). Tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ phát sinh.

Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

**10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

**Tiêu chí phân loại các khoản phải trả**

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập báo cáo tài chính, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tổng Công ty có giao dịch vay.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng cho việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ**

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước, chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm về cho thuê tài sản và việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**18. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi tài sản được đánh giá lại theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc các trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Giá trị tài sản sau đánh giá lại được xác định theo quy định pháp luật có liên quan.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được các cổ đông phê duyệt tại đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật.

## 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

## 20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó, và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## 21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản dự phòng đầu tư tài chính. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 22. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

## 23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận trong các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**24. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**25. Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**26. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 991,357,707 | 792,739,527 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 31,263,337,161 | 66,622,544,749 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 29,041,000,000 | 29,191,000,000 |
| **Cộng** | **61,295,694,868** | **96,606,284,276** |

(i) Các khoản tương đương tiền gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 4,75%/năm (tại ngày 01/01/2026 lãi suất từ 2,4%/năm đến 4,75%/năm).

**2. Đầu tư tài chính**

**2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

| Khoản mục | 30/09/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá trị dự phòng |
| ***Chứng khoán kinh doanh*** | **287,396,250** | **-** | **(85,094,964)** | **287,396,250** | **-** | **(85,094,964)** |
| Cổ phiếu của Công ty cổ phần Tập đoàn Mai Linh | 287,396,250 | (i) | (85,094,964) | 287,396,250 | (i) | (85,094,964) |
| **Cộng** | **287,396,250** | **-** | **(85,094,964)** | **287,396,250** | **-** | **(85,094,964)** |

(i) Tại ngày 30/09/2026 và ngày 01/01/2026, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty chưa niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*** | **384,102,383,297** | **383,202,383,297** | **(900,000,000)** | **194,924,590,027** | **194,024,590,027** | **(900,000,000)** |
| ***Tiền gửi có kỳ hạn (i)*** | ***176,850,000,000*** | ***176,850,000,000*** | **-** | ***181,215,000,000*** | ***181,215,000,000*** | **-** |
| *- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam* | *38,700,000,000* | *38,700,000,000* | *-* | *39,265,000,000* | *39,265,000,000* | *-* |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam* | *10,000,000,000* | *10,000,000,000* | *-* | *92,300,000,000* | *92,300,000,000* | *-* |
| *- Ngân hàng TMCP An Bình* | *86,950,000,000* | *86,950,000,000* | *-* | *-* | *-* | *-* |
| *- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam* | *20,600,000,000* | *20,600,000,000* | *-* | *26,600,000,000* | *26,600,000,000* | *-* |
| *- Các Ngân hàng khác* | *20,600,000,000* | *20,600,000,000* | *-* | *23,050,000,000* | *23,050,000,000* | *-* |
| ***Cho vay ngắn hạn*** | ***195,400,000,000*** | ***194,500,000,000*** | ***(900,000,000)*** | ***11,400,000,000*** | ***10,500,000,000*** | ***(900,000,000)*** |
| - Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Thế Hệ Mới (ii) | 184,000,000,000 | 184,000,000,000 | - | - | - | - |
| *- Công ty cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc (iii)* | *9,000,000,000* | *9,000,000,000* | *-* | *9,000,000,000* | *9,000,000,000* | *-* |
| *- Nguyễn Anh Dũng* | *1,500,000,000* | *1,500,000,000* | *-* | *1,500,000,000* | *1,500,000,000* | *-* |
| *- Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức 1* | *900,000,000* | *-* | *(900,000,000)* | *900,000,000* | *-* | *(900,000,000)* |
| ***Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay*** | ***11,852,383,297*** | ***11,852,383,297*** | **-** | ***2,309,590,027*** | ***2,309,590,027*** | **-** |
| **Cộng** | **384,102,383,297** | **383,202,383,297** | **(900,000,000)** | **194,924,590,027** | **194,024,590,027** | **(900,000,000)** |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 4%/năm(tại ngày 01/01/2026 lãi suất từ 3,4%/năm đến 6,1%/năm).

(ii) Cho Công ty cổ phần Dịch vụ và Thương mại Thế Hệ Mới vay theo hợp đồng vay vốn số 1102/2026/HĐVV/VIETTRONICS-THM ngày 11/02/2026 và Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/2026/PLHĐ ngày 12/06/2026. Số tiền cho vay là 190.000.000.000 VND, số tiền thực tế đã giải ngân đến ngày 30/06/2026 là 184.000.000.000 VND. Mục đích cho vay để bên vay bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2026, lãi suất cho vay là 6,7%/năm. Khoản cho vay này được đảm bảo bằng 20.477.500 cổ phiếu Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Sơn do Bà Trần Kim Khánh sở hữu theo Thỏa thuận tài sản đảm bảo ký ngày 11/02/2026.

(iii) Cho Công ty cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc vay theo các hợp đồng gồm (1) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2023/HĐVV/VTD/VVPC ngày 26/09/2023 và các phụ lục kèm theo, số tiền cho vay là 4.800.000.000 VND, mục đích cho vay để bên vay mua tài sản là nhà xưởng và công trình xây dựng trên đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên 2, Tỉnh Vĩnh Phúc. Lãi suất là 5,5%/năm, phương thức đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay theo hợp đồng; và (2) Hợp đồng cho vay vốn số 01/2024/HĐVV/VBH-VVPC và các phụ lục kèm theo, số tiền cho vay là 4.200.000.000 VND, mục đích cho vay để bên vay mua tài sản là nhà xưởng và công trình xây dựng trên đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên 2, Tỉnh Vĩnh Phúc. Lãi suất là 4,5%/năm, phương thức đảm bảo là tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay theo hợp đồng.

**2.2. Đầu tư tài chính dài hạn**

| | 30/09/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (i) | Giá trị theo pp Vốn chủ sở hữu | Giá gốc | Giá trị hợp lý (i) | Giá trị theo pp Vốn chủ sở hữu |
| ***Đầu tư vào Công ty liên kết*** | **78,273,151,211** | - | **42,344,826,310** | **78,273,151,211** | - | **42,481,683,297** |
| Công ty cổ phần Viettronimex | 13,987,729,333 | - | 14,688,134,278 | 13,987,729,333 | - | 14,819,828,795 |
| Công ty cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa | 2,278,518,130 | - | 3,162,199,362 | 2,278,518,130 | - | 3,152,360,952 |
| Công ty cổ phần Máy tính Việt Nam | 895,348,195 | - | 941,221,901 | 895,348,195 | - | 941,221,901 |
| Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao | 1,276,595,137 | - | - | 1,276,595,137 | - | - |
| Công ty TNHH DM Vina | 38,846,960,416 | - | 5,757,818,047 | 38,846,960,416 | - | 5,896,897,269 |
| Công ty cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc | 17,500,000,000 | - | 17,795,452,722 | 17,500,000,000 | - | 17,671,374,380 |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh | 510,000,000 | - | - | 510,000,000 | - | - |
| Công ty cổ phần Belco Hà Nội | 1,178,000,000 | - | - | 1,178,000,000 | - | - |
| Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức 1 | 1,800,000,000 | - | - | 1,800,000,000 | - | - |
| **Cộng** | **78,273,151,211** | - | **42,344,826,310** | **78,273,151,211** | - | **42,481,683,297** |

(i) Tại ngày 30/09/2026 và ngày 01/01/2026, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty chưa niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| Khoản mục | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **Các bên khác** | **140,134,271,411** | **(74,696,256,607)** | **311,529,550,047** | **(74,420,902,091)** |
| Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang Phúc | 22,176,666,534 | (22,176,666,534) | 22,176,666,534 | (22,176,666,534) |
| Công ty cổ phần AKA Việt Nam | 21,903,643,706 | (21,703,643,706) | 22,453,643,706 | (22,453,643,706) |
| Công ty TNHH Công nghệ thông tin và truyền thông GTEL | - | - | 12,773,211,222 | - |
| Công ty cổ phần thương mại dịch vụ kỹ thuật Chấn Hưng | 14,476,244,538 | - | 23,230,273,588 | - |
| Công ty cổ phần GLC Vina | - | - | 137,088,000,000 | - |
| Các khách hàng khác | 81,577,716,633 | (30,815,946,367) | 93,807,754,997 | (29,790,591,851) |
| **Bên liên quan** | **4,196,451,594** | **(4,196,451,594)** | **4,196,451,594** | **(4,196,451,594)** |
| Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức 1 | 3,923,319,943 | (3,923,319,943) | 3,923,319,943 | (3,923,319,943) |
| Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Bình Minh | 273,131,651 | (273,131,651) | 273,131,651 | (273,131,651) |
| **Cộng** | **144,330,723,005** | **(78,892,708,201)** | **315,726,001,641** | **(78,617,353,685)** |

### 4. Trả trước cho người bán

| Khoản mục | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **Ngắn hạn** | **40,475,070,211** | **(12,193,363,431)** | **27,140,524,827** | **(14,509,893,089)** |
| Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh | 4,854,351,000 | (4,854,351,000) | 4,854,351,000 | (4,854,351,000) |
| Công ty TNHH Xpad | - | - | 9,860,069,072 | - |
| Công ty TNHH Phát triển Cosmo | 5,000,000,000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Giải pháp và dịch vụ Ais Việt Nam | | - | - | - |
| Xin Ying Global Limited | 4,960,882,650 | (4,960,882,650) | 4,960,882,650 | (4,960,882,650) |
| Các nhà cung cấp khác | 25,659,836,561 | (2,378,129,781) | 7,465,222,105 | (4,694,659,439) |
| **Dài hạn** | **18,215,447,540** | - | **18,215,447,540** | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích Quận 2 (i) | 18,215,447,540 | - | 18,215,447,540 | - |
| **Cộng** | **58,690,517,751** | **(12,193,363,431)** | **45,355,972,367** | **(14,509,893,089)** |

### 5. Phải thu khác

| Khoản mục | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ | Giá trị dự phòng |
| **Ngắn hạn** | **50,855,986,879** | **(19,904,321,265)** | **38,585,573,160** | **(14,941,422,251)** |
| ***Các bên khác*** | ***50,625,489,931*** | ***(19,904,321,265)*** | ***38,355,076,212*** | ***(14,941,422,251)*** |
| Tạm ứng | 15,768,920,520 | (2,800,000,000) | 14,883,819,336 | - |
| Ký quỹ | 108,326,464 | - | 124,326,464 | - |
| Phải thu khác | 34,748,242,947 | (17,104,321,265) | 23,346,930,412 | (14,941,422,251) |
| ***Bên liên quan*** | ***230,496,948*** | - | ***230,496,948*** | - |
| Công ty TNHH DM Vina | 230,496,948 | - | 230,496,948 | - |
| **Dài hạn** | **237,845,200** | - | **135,745,200** | - |
| Ký quỹ | 141,600,000 | - | 39,500,000 | - |
| Phải thu khác | 96,245,200 | - | 96,245,200 | - |
| **Cộng** | **51,093,832,079** | **(19,904,321,265)** | **38,721,318,360** | **(14,941,422,251)** |

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

| | 30/09/2026 | | | 01/01/2026 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| **Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | **79,366,992,295** | **474,284,094** | | **78,736,208,597** | **118,854,912** | |
| Công ty TNHH Đầu tư thương mại và xuất nhập khẩu Khang Phúc | 22,176,666,534 | - | Trên 3 năm | 22,176,666,534 | - | Trên 3 năm |
| Công ty cổ phần AKA Việt Nam | 21,703,643,706 | - | Trên 3 năm | 22,453,643,706 | - | Trên 3 năm |
| Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông Quốc tế Incotec | 6,865,849,178 | - | Trên 3 năm | 6,865,849,178 | - | Trên 3 năm |
| Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức 1 | 3,923,319,943 | - | Trên 3 năm | 3,923,319,943 | - | Trên 3 năm |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Bưu chính viễn thông Sài Gòn | - | - | Trên 3 năm | 3,249,190,948 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Phú Thọ | 2,800,000,000 | - | Trên 3 năm | 2,800,000,000 | - | Trên 3 năm |
| Các khách hàng khác | 21,897,512,934 | 474,284,094 | Từ 2 năm đến trên 3 năm | 17,267,538,288 | 118,854,912 | Từ 2 năm đến trên 3 năm |
| **Trả trước cho người bán ngắn hạn** | **12,193,363,431** | **-** | | **14,509,893,089** | **-** | |
| Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh | 4,854,351,000 | - | Trên 3 năm | 4,854,351,000 | - | Trên 3 năm |
| Xin Ying Global Limited | 4,960,882,650 | - | Trên 3 năm | 4,960,882,650 | - | Trên 3 năm |
| Foshan Runpeng Electronic Limited Company | 1,803,716,580 | - | Trên 3 năm | 1,803,716,580 | - | Trên 3 năm |
| Các nhà cung cấp khác | 574,413,201 | - | Trên 3 năm | 2,890,942,859 | - | Trên 3 năm |
| **Phải thu ngắn hạn khác** | **24,665,321,265** | **4,761,000,000** | | **19,702,422,251** | **4,761,000,000** | |
| Công ty TNHH Dịch vụ - Thương mại Ngân Thịnh | 2,107,997,573 | - | Trên 3 năm | 2,107,997,573 | - | Trên 3 năm |
| Công ty cổ phần Xây dựng Toàn Lộc | 7,460,000,000 | 4,761,000,000 | Từ 2 đến 3 năm | 7,460,000,000 | 4,761,000,000 | Từ 2 đến 3 năm |
| Doanh nghiệp tư nhân Thương mại Ngân Long | 2,570,029,600 | - | Trên 3 năm | 2,570,029,600 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Kiến Quang | 2,200,000,000 | - | Trên 3 năm | 2,200,000,000 | - | Trên 3 năm |
| Công ty cổ phần tập đoàn Tecco | 1,949,158,918 | - | Trên 3 năm | 1,949,158,918 | - | Trên 3 năm |
| Các khoản phải thu khác | 8,378,135,174 | - | Trên 3 năm | 3,415,236,160 | - | Trên 3 năm |
| **Cộng** | **116,225,676,991** | **5,235,284,094** | | **112,948,523,937** | **4,879,854,912** | |
| **Tổng giá trị dự phòng đã trích lập** | | | **(110,990,392,897)** | | | **(108,068,669,025)** |

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khó đòi dựa trên những đánh giá về tình hình tài chính thực tế và khả năng thu hồi nợ từ các đối tượng nợ.

## 7. Hàng tồn kho

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 17,787,614,155 | (9,900,853,874) | 9,576,397,046 | (6,291,421,771) |
| Công cụ, dụng cụ | 82,145,914 | (1,100,000) | 191,274,909 | (75,848,878) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 26,070,863,217 | | 25,681,802,832 | (4,002,110,685) |
| Sản phẩm | 36,648,523,562 | (15,997,504,790) | 31,000,914,933 | (17,178,700,763) |
| Hàng hóa | 16,247,175,035 | (4,768,643,338) | 13,968,383,190 | (6,181,466,910) |
| Hàng gửi bán | 466,628,313 | - | 708,937,313 | - |
| **Cộng** | **97,302,950,196** | **(30,668,102,002)** | **81,127,710,223** | **(33,729,549,007)** |

## 8. Chi phí chờ phân bổ

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | 1,224,067,252 | 1,423,428,681 |
| Công cụ, dụng cụ | 132,284,243 | 330,546,335 |
| Chi phí sửa chữa | 250,375,825 | 435,205,895 |
| Chi phí khác | 841,407,184 | 657,676,451 |
| **Dài hạn** | **9,617,377,091** | **11,010,286,799** |
| Công cụ, dụng cụ | 348,193,771 | 384,054,934 |
| Chi phí sửa chữa, phòng cháy chữa cháy | 4,768,992,970 | 5,243,482,876 |
| Chi phí thuê văn phòng | 3,053,575,777 | 3,126,666,685 |
| Chi phí khác | 1,446,614,573 | 2,256,082,304 |
| **Cộng** | **10,841,444,343** | **12,433,715,480** |

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

| Khoản mục | 30/09/2026 Nhà xưởng vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | 01/01/2026 Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **164,516,027,090** | **53,273,325,199** | **18,551,442,974** | **972,802,480** | **960,935,132** | **238,274,532,875** |
| Số tăng trong kỳ | - | 72,000,000 | - | 32,615,720 | - | 104,615,720 |
| *- Mua trong kỳ* | - | *72,000,000* | - | *32,615,720* | - | 104,615,720 |
| Số giảm trong kỳ | 5,144,722,179 | 1,477,650,814 | 592,087,500 | 40,090,909 | - | 7,254,551,402 |
| *- Thanh lý* | *5,144,722,179* | *1,477,650,814* | *592,087,500* | *40,090,909* | - | 7,254,551,402 |
| **Số dư cuối kỳ** | **159,371,304,911** | **51,867,674,385** | **17,959,355,474** | **965,327,291** | **960,935,132** | **231,124,597,193** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **102,290,162,922** | **47,757,699,409** | **17,099,427,167** | **925,356,353** | **227,506,397** | **168,300,152,248** |
| Số tăng trong kỳ | 2,906,411,511 | 1,425,117,840 | 209,349,675 | 24,315,348 | 100,322,286 | 4,665,516,660 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *2,906,411,511* | *1,425,117,840* | *209,349,675* | *24,315,348* | *100,322,286* | *4,665,516,660* |
| Số giảm trong kỳ | 5,144,722,179 | 1,477,650,814 | 592,087,500 | 40,090,909 | - | 7,254,551,402 |
| *- Thanh lý* | *5,144,722,179* | *1,477,650,814* | *592,087,500* | *40,090,909* | - | *7,254,551,402* |
| **Số dư cuối kỳ** | **100,051,852,254** | **47,705,166,435** | **16,716,689,342** | **909,580,792** | **327,828,683** | **165,711,117,506** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **62,225,864,168** | **5,515,625,790** | **1,452,015,807** | **47,446,127** | **733,428,735** | **69,974,380,627** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **59,319,452,657** | **4,162,507,950** | **1,242,666,132** | **55,746,499** | **633,106,449** | **65,413,479,687** |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 115.134.071.707 VND (tại ngày 01/01/2026 là 114.298.924.398 VND).

**Đơn vị tính: VND**

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| **Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu** | **Nguyên giá** | **Giá trị còn lại** | **Nguyên giá** | **Giá trị còn lại** |
| Sàn Văn phòng Tầng 11 Mipec Tower, số 229 Tây Sơn | 31,725,484,545 | 22,207,839,249 | 31,725,484,545 | 22,802,692,080 |
| Các tài sản cố định hữu hình khác | 199,399,112,648 | 43,205,640,438 | 206,549,048,330 | 47,171,688,547 |
| **Cộng** | **231,124,597,193** | **65,413,479,687** | **238,274,532,875** | **69,974,380,627** |

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản cố định vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 43,964,970,144 | 1,943,122,040 | 195,992,522 | 46,104,084,706 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **43,964,970,144** | **1,943,122,040** | **195,992,522** | **46,104,084,706** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 9,966,098,765 | 1,855,096,786 | 195,992,522 | 12,017,188,073 |
| Số tăng trong kỳ | 456,750,414 | 29,012,625 | - | 485,763,039 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *456,750,414* | 29,012,625 | - | 485,763,039 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **10,422,849,179** | **1,884,109,411** | **195,992,522** | **12,502,951,112** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| **Tại ngày đầu kỳ** | **33,998,871,379** | **88,025,254** | **-** | **34,086,896,633** |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **33,542,120,965** | **59,012,629** | **-** | **33,601,133,594** |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 1.945.697.062 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.945.697.062 VND).

| Danh mục tài sản cố định vô hình | 30/09/2026 Nguyên giá | 30/09/2026 Giá trị còn lại |
|---|---|---|
| Quyền sử dụng khu đất tại đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh | 26,132,193,780 | 15,884,533,758 |
| Quyền sử dụng khu đất tại số 197 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Tp Hồ Chí Minh | 7,233,840,000 | 7,233,840,000 |
| Quyền sử dụng khu đất tại số 29F Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội | 6,264,000,000 | 6,264,000,000 |
| Quyền sử dụng khu đất tại số 118 Cát Bi, Phường Hải An, Thành phố Hải Phòng | 4,271,300,000 | 4,271,300,000 |
| Các tài sản cố định vô hình khác | 2,202,750,926 | (52,540,164) |
| **Cộng** | **46,104,084,706** | **33,601,133,594** |

## 11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | 30/09/2026 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **Bất động sản đầu tư cho thuê** | | | | |
| Nguyên giá | 41,120,042,125 | - | - | 41,120,042,125 |
| Quyền sử dụng đất | 3,811,392,900 | - | - | 3,811,392,900 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 13,156,179,820 | - | - | 13,156,179,820 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | 18,716,065,486 | - | - | 18,716,065,486 |
| Cơ sở hạ tầng | 5,436,403,919 | - | - | 5,436,403,919 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **32,793,239,194** | **473,141,088** | **-** | **32,320,098,106** |

## 11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (tiếp)

| | 30/09/2026 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | **32,793,239,194** | **473,141,088** | - | **32,320,098,106** |
| Quyền sử dụng đất | 2,213,504,243 | 44,113,491 | - | 2,169,390,752 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 9,064,358,482 | 131,994,243 | - | 8,932,364,239 |
| **Khoản mục** | | | | |
| Nhà và quyền sử dụng đất | 18,520,164,954 | | - | 18,520,164,954 |
| Cơ sở hạ tầng | 2,995,211,515 | 297,033,354 | - | 2,698,178,161 |
| **Giá trị còn lại** | **8,326,802,931** | **(473,141,088)** | - | 8,799,944,019 |
| Quyền sử dụng đất | 1,597,888,657 | (44,113,491) | - | 1,642,002,148 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4,091,821,338 | (131,994,243) | - | 4,223,815,581 |
| Nhà và quyền sử dụng đất | 195,900,532 | - | - | 195,900,532 |
| Cơ sở hạ tầng | 2,441,192,404 | (297,033,354) | - | 2,738,225,758 |

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2026 là 8.576.775.053 VND (tại ngày 01/01/2026 là 8.576.775.053 VND).

**Bất động sản đầu tư đang hiện hữu**

| | Tại ngày 30/09/2026 | |
|---|---|---|
| | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
| Quyền sử dụng đất tại số 178 Bà Triệu, Thành phố Hà Nội | 3,811,392,900 | 1,612,593,154 |
| Nhà văn phòng Trung tâm thương mại và Dịch vụ tại số 97 Nguyễn Thị Minh Khai, Tp Hồ Chí Minh | 12,855,321,629 | 4,135,819,419 |
| Các bất động sản đầu tư khác | 24,453,327,596 | 2,578,390,358 |
| **Cộng** | **41,120,042,125** | **8,326,802,931** |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không thấp hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

## 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Xây dựng công trình VTB Green Building (i) | 9,330,512,273 | 9,330,512,273 | 9,330,512,273 | 9,330,512,273 |
| Công trình Trường Cao đẳng nghề Viettronics | 1,477,824,393 | 1,477,824,393 | 621,809,578 | 621,809,578 |
| **Cộng** | **10,808,336,666** | **10,808,336,666** | **9,952,321,851** | **9,952,321,851** |

(i) Công trình VTB Green Building tại số 06 đường Phạm Văn Hai, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 1,721,232,978 | 1,768,673,645 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | 1,721,232,978 | 1,768,673,645 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 27,322,375,126 | 27,266,808,510 |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **27,322,375,126** | **27,266,808,510** |

## 14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Các bên khác** | **64,564,457,181** | **74,395,617,345** |
| Công ty cổ phần Chế tạo thiết bị điện Đông Anh | - | 7,579,171,121 |
| Công ty cổ phần Kỹ thương O&C | 893,590,576 | 7,850,148,074 |
| Công ty cổ phần Tiết kiệm năng lượng ESE Corp | 3,243,732,838 | 6,591,083,832 |
| Công ty cổ phần Công nghệ thông minh Tiến Phát | - | 7,296,917,300 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Tekscom | 2,497,136,040 | 7,553,065,800 |
| Các nhà cung cấp khác | 57,929,997,727 | 37,525,231,218 |
| **Cộng** | **64,564,457,181** | **74,395,617,345** |

## 15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Các bên khác** | **23,069,632,081** | **13,139,695,488** |
| Công ty cổ phần Kỹ thuật năng lượng Tâm Thành Phát | | 10,705,150,977 |
| Các khách hàng khác | 23,069,632,081 | 2,434,544,511 |
| **Bên liên quan** | **134,766,180** | - |
| Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình | | - |
| Tập đoàn Geleximco - CTCP | 134,766,180 | - |
| **Cộng** | **23,204,398,261** | **13,139,695,488** |

## 17. Chi phí phải trả

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **10,215,656,383** | **2,634,893,448** |
| Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối | 514,846,111 | 497,235,027 |
| Chi phí tiền lương lễ, tết, thù lao | 1,929,619,131 | - |
| Chi phí tiền thuê đất | 4,743,598,859 | 601,099,492 |
| Chi phí khác | 3,027,592,282 | 1,536,558,929 |
| **Dài hạn** | **14,768,864,431** | **14,350,529,503** |
| Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Cát Lái | 5,438,352,158 | 5,020,017,230 |
| Chi phí công trình VTB Green Building | 9,330,512,273 | 9,330,512,273 |

| | | |
|---|---|---|
| **Cộng** | **24,984,520,814** | **16,985,422,951** |

## 18. Phải trả khác

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **5,858,727,120** | **6,601,353,147** |
| Kinh phí công đoàn | 374,178,626 | 359,767,249 |
| Bảo hiểm xã hội | 36,076,280 | 26,011,320 |
| Nhận ký qũy (i) | 3,608,855,770 | 3,688,130,150 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,839,616,444 | 2,527,444,428 |
| **Dài hạn** | **34,460,412,147** | **37,113,324,147** |
| Nhận ký qũy (i) | 34,460,412,147 | 37,063,324,147 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 50,000,000 |
| **Cộng** | **40,319,139,267** | **43,714,677,294** |

*(i) Nhận ký quỹ của các khách hàng thuê văn phòng, kho, xưởng của Tổng Công ty.*

## 19. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/09/2026 | Tăng | Giảm | 01/01/2026 |
|---|---|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **2,183,851,816** | **1,518,851,816** | **8,000,000,000** | **8,665,000,000** |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD III (i) | 1,288,935,816 | 1,288,935,816 | 8,000,000,000 | 8,000,000,000 |
| Vay cá nhân | 894,916,000 | 229,916,000 | - | 665,000,000 |

*(i) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch III là khoản theo hợp đồng tín dụng có hạn mức số 01/2026/324800/HĐTD ngày 21/07/2026. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng là 130 tỷ đồng và thời hạn vay của HĐ đến ngày 21/07/2027, biện pháp đảm bảo quy định cụ thể tại hợp đồng tín dụng.*

## 20. Dự phòng phải trả

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **368,880,014** | **368,880,014** |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 368,880,014 | 368,880,014 |
| **Dài hạn** | **1,263,202,404** | **1,291,105,903** |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm | 1,263,202,404 | 1,291,105,903 |
| **Cộng** | **1,632,082,418** | **1,659,985,917** |

## 21. Vốn chủ sở hữu

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu mua lại của chính mình | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu năm trước** | **438,000,000,000** | **(13,064,952,951)** | **(19,974,146,692)** | **53,234,868,452** | **26,619,705** | **(41,533,795,260)** | **134,028,576,396** | **550,717,169,650** |
| Lãi/lỗ trong năm trước | - | - | - | - | - | 60,868,097,642 | 7,822,079,149 | 68,690,176,791 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ( Công ty con) | - | - | - | - | - | (875,884,865) | (725,647,015) | (1,601,531,880) |
| Trích thưởng Ban điều hành, thù lao HĐQT (Công ty con) | - | - | - | - | - | (124,111,620) | (105,888,380) | (230,000,000) |
| Chia cổ tức ( Công ty con) | - | - | - | - | - | - | (4,910,604,000) | (4,910,604,000) |
| Biến động vốn chủ sở hữu tại Công ty con | - | - | - | (1,519,684,964) | - | 2,993,273,515 | (1,473,588,551) | - |
| Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con | - | - | - | 8,056,565 | - | (1,705,208,394) | 1,697,151,829 | - |
| Điều chỉnh do thoái vốn Công ty liên kết | - | - | - | - | - | (5,238,132,945) | - | (5,238,132,945) |
| Tăng, giảm khác | - | 13,064,952,951 | - | - | - | 209,993 | (13,066,634,750) | (1,471,806) |
| **Số dư đầu năm nay** | **438,000,000,000** | **-** | **(19,974,146,692)** | **51,723,240,053** | **26,619,705** | **14,384,448,066** | **123,265,444,678** | **607,425,605,810** |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | - | | - | - | - |
| Lãi/lỗ trong kỳ này | - | - | - | - | | 11,420,294,305 | 8,095,123,078 | 19,515,417,383 |
| Trích các quỹ trong kỳ | - | - | - | - | | (886,833,549) | (613,166,451) | (613,166,451) |
| Chia cổ tức trong kỳ | - | - | - | - | | - | (1,470,000,000) | (1,470,000,000) |
| Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con | - | - | - | - | | - | - | - |
| Điều chỉnh do thoái vốn Công ty liên kết | - | - | - | - | | - | - | - |
| Tăng, giảm khác | - | - | - | 293,174,722 | | 14,022,899,906 | (7,661,114,629) | 6,654,959,999 |
| **Số dư cuối kỳ** | **438,000,000,000** | **-** | **(19,974,146,692)** | **52,016,414,775** | **26,619,705** | **38,940,808,728** | **121,616,286,676** | **630,625,983,192** |

## 21. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 30/09/2026 | | 01/01/2026 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ lệ % | Giá trị | Tỷ lệ % |
| Tập đoàn Geleximco - CTCP | 385,297,500,000 | 88.0% | 385,297,500,000 | 88.0% |
| Các cổ đông khác | 52,702,500,000 | 12.0% | 52,702,500,000 | 12.0% |
| **Cộng** | 438,000,000,000 | 100.0% | 438,000,000,000 | 100.0% |

**Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 438,000,000,000 | 438,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 438,000,000,000 | 438,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | |

**Cổ phiếu**

| | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 43,800,000 | 43,800,000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 43,800,000 | 43,800,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | 43,800,000 | 43,800,000 |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 87,600,000 | 43,800,000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | 43,800,000 | 43,800,000 |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/1 cổ phiếu) | 10,000 | 10,000 |

## 22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

| Ngoại tệ các loại | 30/09/2026 | 01/01/2026 |
|---|---|---|
| - Đô la Mỹ (USD) | 138,407.80 | 238,971.53 |
| - Euro (EUR) | 455.91 | 466.05 |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

### 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 257,602,184,713 | 119,941,331,517 |
| **Cộng** | **257,602,184,713** | **119,941,331,517** |

### 2. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 103,279,790,421 | 91,852,099,106 |
| **Cộng** | **103,279,790,421** | **91,852,099,106** |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Doanh thu hoạt động tài chính | 5,252,709,653 | 2,243,370,300 |
| **Cộng** | **5,252,709,653** | **2,243,370,300** |

## 4. Chi phí tài chính

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí tài chính | 96,119,573 | - |
| Chi phí đi vay | 950,825 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 67,535 |
| **Cộng** | **97,070,398** | **67,535** |

## 5. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 2,918,133,054 | 2,984,883,641 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 177,360,298 | - |
| Chi phí bảo hành | 1,859,222 | 3,831,105 |
| Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng | 197,328,889 | 104,275,625 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,171,397,932 | 1,345,165,751 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,768,827,939 | 6,196,243,936 |
| Chi phí khác | 1,905,629,359 | 52,220,842 |
| **Cộng** | **8,140,536,693** | **10,686,620,900** |

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 9,168,326,465 | 8,756,209,017 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 77,858,231 | 164,606,787 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 18,013,926 | 43,333,115 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 114,500,804 | 388,958,379 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1,264,473,021 | 990,535,896 |
| Chi phí dự phòng | 5,608,943,788 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | 510,610,793 | 2,036,644,760 |
| Chi phí khác | 5,902,897,854 | 5,400,531,993 |
| **Cộng** | **22,665,624,882** | **17,780,819,947** |

## 7. Thu nhập khác

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1,448,954,545 | - |
| Thu nhập khác | 47,802,605 | 1,112,682,493 |
| **Cộng** | **1,496,757,150** | **1,112,682,493** |

## 8. Chi phí khác

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí khác | 5,066,171 | 18,923,629 |
| **Cộng** | **5,066,171** | **18,923,629** |

## 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1,808,396,035 | 1,102,310,308 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **1,808,396,035** | **1,102,310,308** |

## 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (483,637,123) | 378,566,556 |
| Trừ số trích quỹ phúc lợi, khen thưởng người quản lý | - | (886,833,549) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (483,637,123) | (508,266,993) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 43,800,000 | 43,800,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (11) | (12) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | - | - |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (11) | (12) |

## 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 111,688,240,976 | 67,167,929,630 |
| Chi phí nhân công | 12,086,459,519 | 2,829,573,000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1,285,898,736 | 202,397,913 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,033,300,960 | 2,072,008,709 |
| Chi phí khác bằng tiền | 14,203,268,914 | 760,259,454 |
| **Cộng** | **142,297,169,105** | **73,032,168,706** |

# VII. Những thông tin khác

## 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 2. Thông tin về các bên liên quan

**Danh sách các bên liên quan**

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Tập đoàn Geleximco - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty cổ phần Viettronimex | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Cơ khí điện tử Phú Thọ Hòa | Công ty liên kết |
| Công ty cổ phần Máy tính Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty Điện tử Y tế Kỹ thuật cao | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH DM Vina | Công ty liên kết |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp Thái Bình | Công ty liên quan của người nội bộ |
| Công ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long | Công ty liên quan của người nội bộ |
| Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Quốc tế Vigeba | Công ty liên quan của người nội bộ |
| Công ty cổ phần Ô tô GEL-O&J | Công ty liên quan của người nội bộ |

| | |
|---|---|
| Công ty cổ phần Giấy An Hòa | Công ty liên quan của người nội bộ |
| Công ty cổ phần Thiết bị khí tượng thủy văn và môi trường Việt Nam | Công ty liên quan của người nội bộ |
| Các Công ty con, Công ty liên kết và các bên liên quan của Tập đoàn Geleximco - CTCP | Ảnh hưởng đáng kể |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

**Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

**Doanh thu bán hàng, dịch vụ**

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Ngân hàng Thương mại cổ phần An Bình | 46,320,293,317 | - |
| **Cộng** | **46,320,293,317** | - |

**Mua hàng, dịch vụ**

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần Đầu tư và Du lịch Vạn Hương | 181,933,334 | - |
| **Cộng** | **181,933,334** | - |

**Cổ tức được chia**

| | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần Viettronimex | 543,445,000 | 1,086,890,000 |
| Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình | 6,654,960,000 | - |
| Công ty cổ phần Máy tính Việt Nam | 81,272,500 | 85,550,000 |
| **Cộng** | **7,279,677,500** | **1,172,440,000** |

## 2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp)

**Các giao dịch khác**

**Lương và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban điều hành và Người quản lý khác**

| Họ và tên | Chức danh | Từ 01/07/2026 đến 30/09/2026 | Từ 01/07/2025 đến 30/09/2025 |
|---|---|---|---|
| Bà Trần Kim Khánh | Chủ tịch Hội đồng quản trị | 300,000,000 | - |
| Ông Lê Thanh Tuấn | Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị | - | 36,000,000 |
| Ông Nguyễn Văn Đông | Nguyên Chủ tịch Hội đồng quản trị | 360,048,000 | 298,617,272 |
| Ông Vũ Hải Vĩnh | Nguyên Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | - | 308,317,272 |
| Bà Đỗ Thị Thúy Hương | Nguyên Thành viên Hội đồng quản | - | 18,000,000 |
| Ông Vũ Văn Hậu | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc | 522,698,000 | - |
| Ông Phạm Nguyên Anh | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 351,460,000 | 279,566,975 |
| Ông Đỗ Hoàng Hà | Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc | 357,350,000 | - |
| Ông Trần Nam Trung | Thành viên Hội đồng quản trị | 180,000,000 | - |
| Ông Ngô Thanh Tùng | Phó Tổng Giám đốc | 115,528,572 | - |

| | | | |
|---|---|---|---|
| Ông Phạm Hà Duy | Phó Tổng Giám đốc | 146,150,000 | - |
| Ông Nguyễn Quốc Hưng | Phó Tổng Giám đốc | 125,239,000 | - |
| Ông Giáp Minh Trung | Phó Tổng Giám đốc | 101,244,000 | 253,436,679 |
| Ông Văn Viết Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | - | 72,000,000 |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thoa | Trưởng Ban kiểm soát | 180,000,000 | - |
| Bà Trần Thu Huế | Thành viên Ban kiểm soát | 90,000,000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hải | Thành viên Ban kiểm soát | 30,000,000 | - |
| Bà Vũ Hoài Anh | Nguyên Trưởng Ban kiểm soát | 40,000,000 | 277,946,975 |
| Ông Nguyễn Văn Chính | Nguyên Thành viên kiểm soát | - | 27,000,000 |
| Ông Phạm Trung Hoàng | Nguyên Thành viên kiểm soát | - | 27,000,000 |
| Ông Nguyễn Trung Dũng | Nguyên Thành viên Hội đồng quản | - | 169,726,572 |
| Ông Vũ Văn Tuân | Kế toán trưởng | 302,523,000 | - |
| **Cộng** | | **3,202,240,572** | **1,767,611,745** |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:**

**Cho vay ngắn hạn**

| | **30/09/2026** | **01/01/2026** |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần Viettronics Vĩnh Phúc | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 |
| Công ty cổ phần Viettronics Thủ Đức 1 | 900,000,000 | 900,000,000 |
| **Cộng** | **9,900,000,000** | **9,900,000,000** |

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/06/2025 do đơn vị lập và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Phê duyệt, ngày 29 tháng 10 năm 2026

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Phó Tổng Giám đốc** |
|---|---|---|
| **Lê Thùy Trang** | **Vũ Văn Tuân** | **Đỗ Hoàng Hà** |